

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Ngày 31/03/2024	25,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	3.6%	8.9%

DT thuần Q1/24
681
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0 -1.9%
YoY: ▲ 114 20.0%

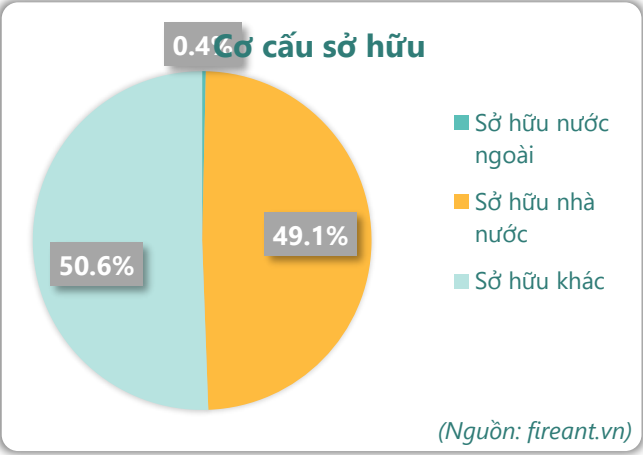
LN thuần Q1/24
55.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.5 23.5%
YoY: ▲ 11.2 25.5%

LN sau thuế Q1/24
46.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.90 -13.1%
YoY: ▲ 9.60 26.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
8.3%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM) Q1/24
20.5%
YoY: +/-▲ 1.0%

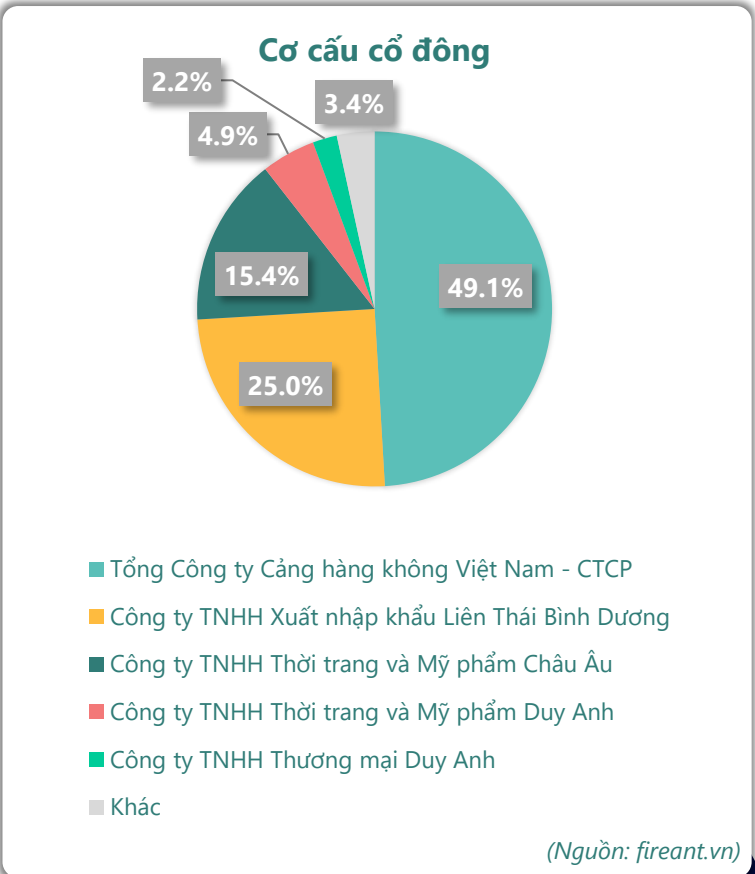
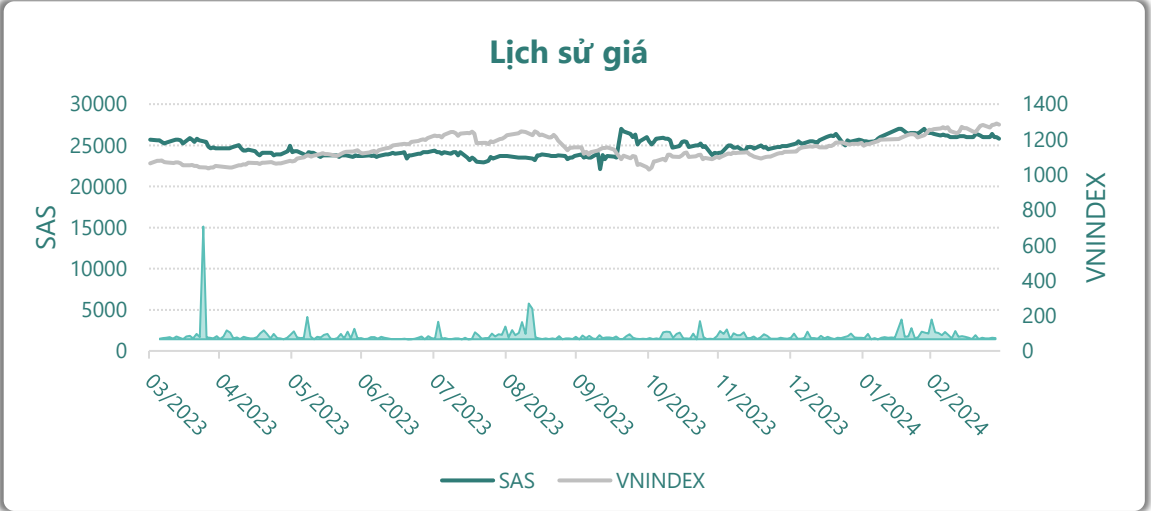
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,100 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,443
Số lượng CPLH (CP)	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,510
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.44
EPS	2,274
P/E	11.3



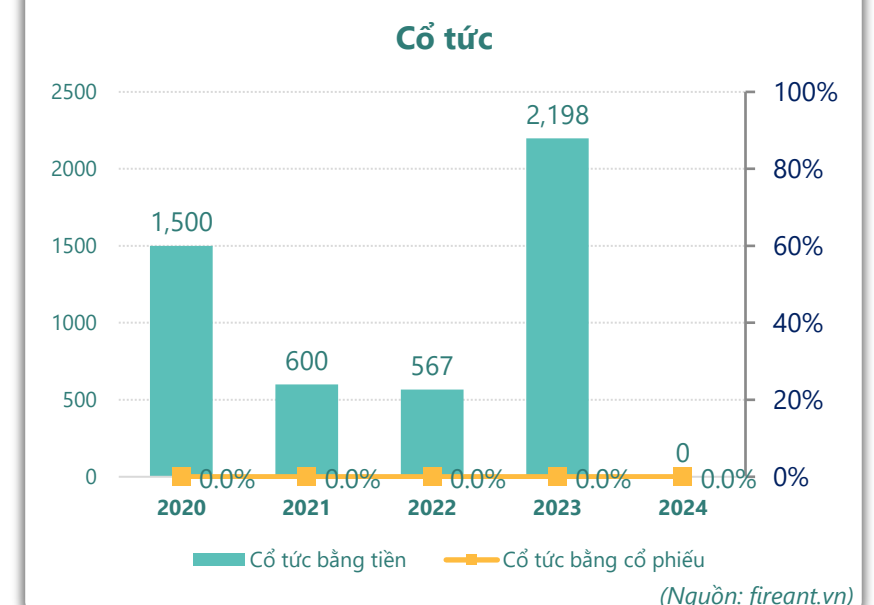
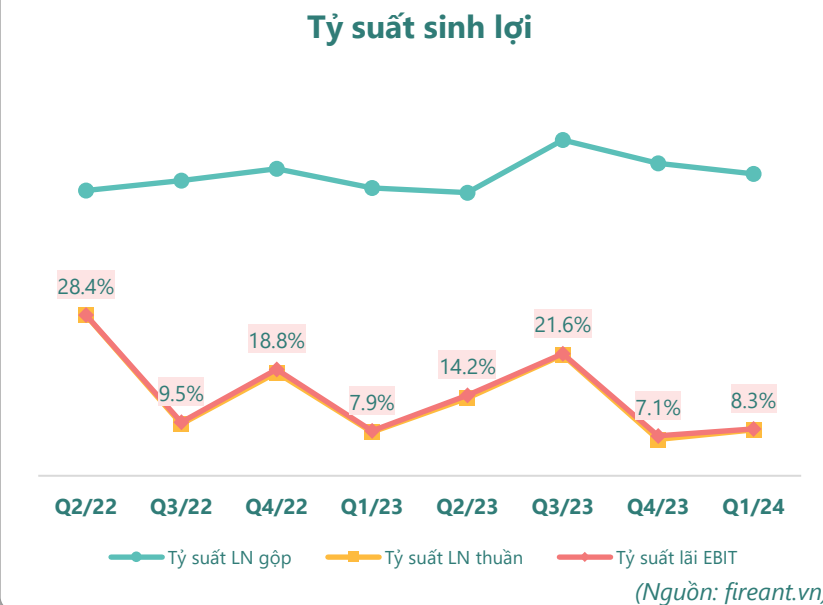
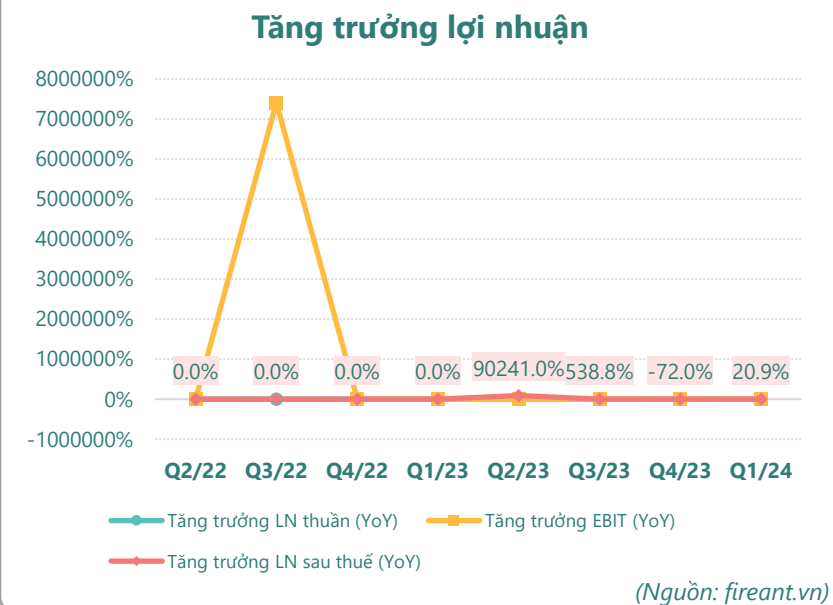
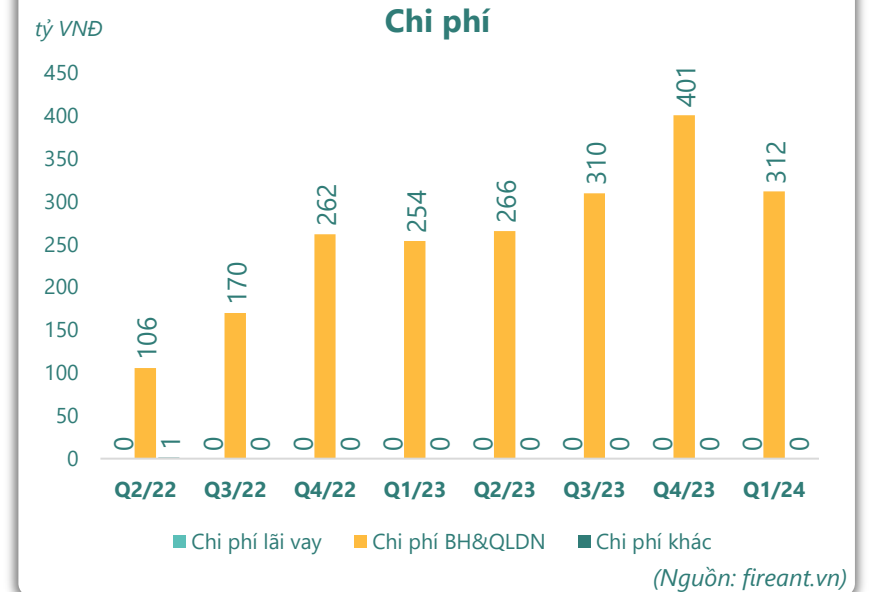
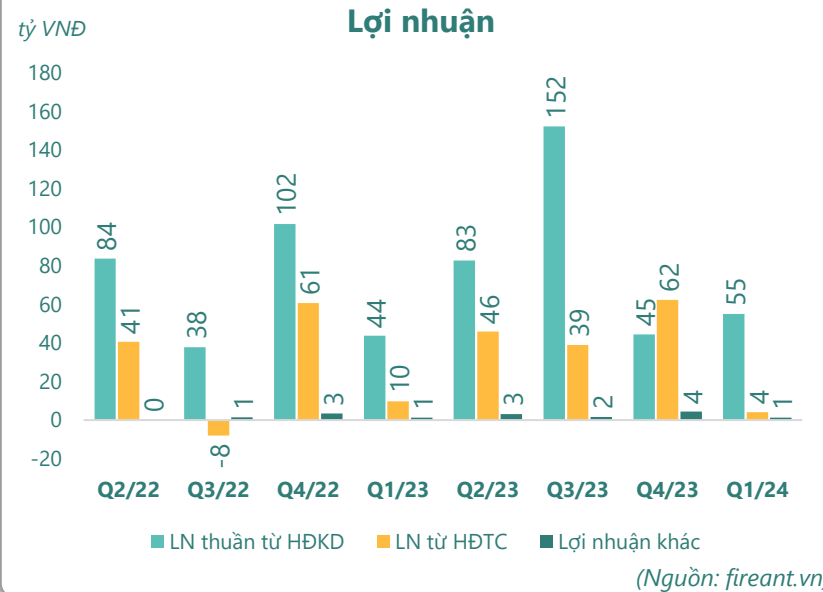
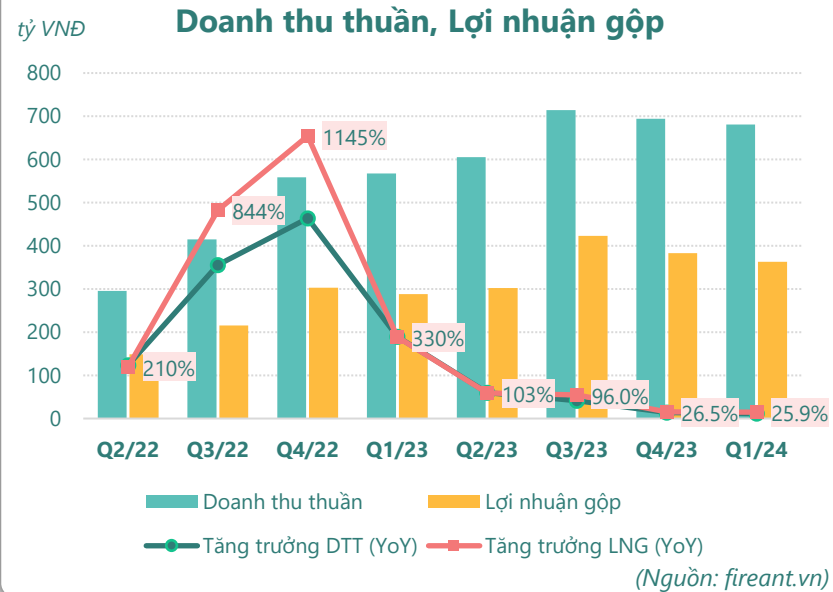
DT thuần 2023
2,581
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,181 84.3%

LN thuần 2023
323
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0 44.1%

LN sau thuế 2023
286
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0 36.0%



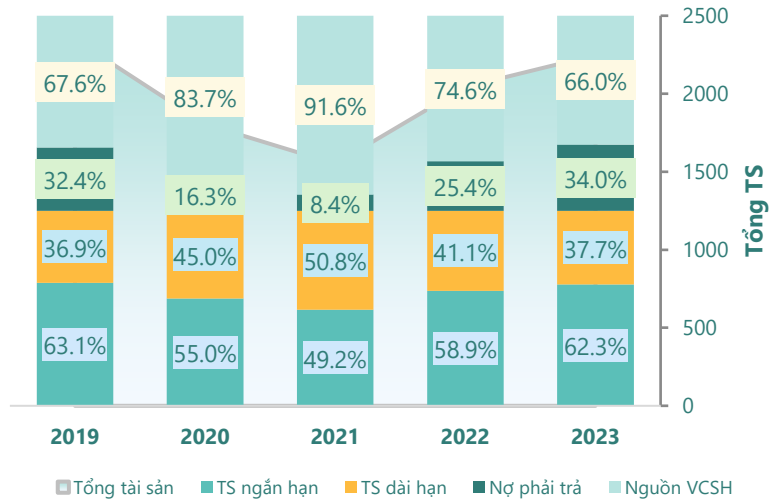
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

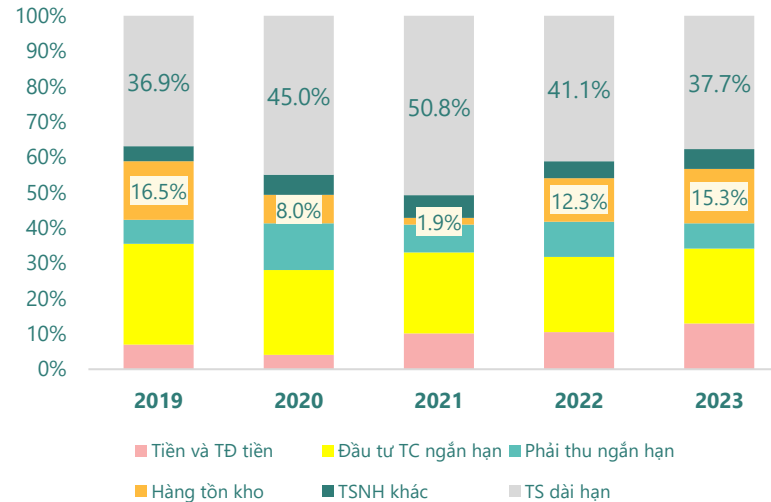
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

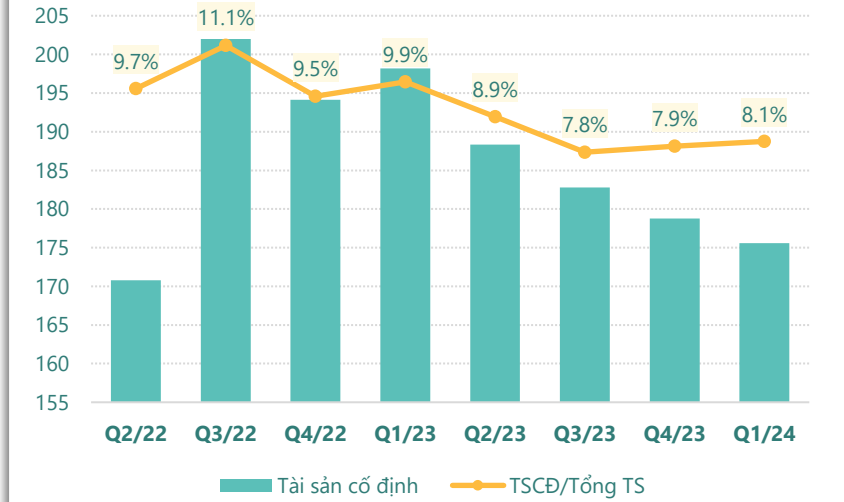
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

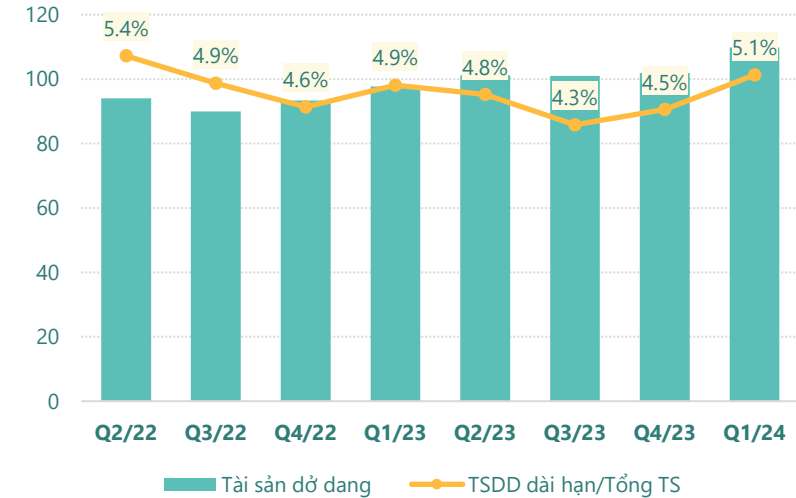
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

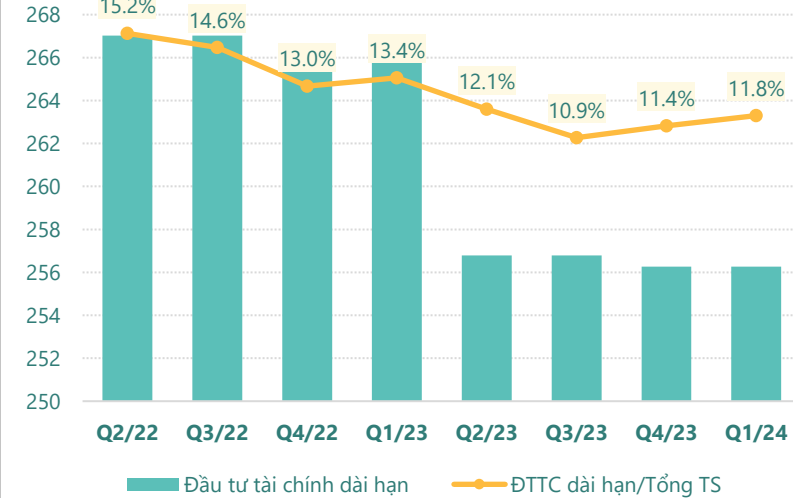
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

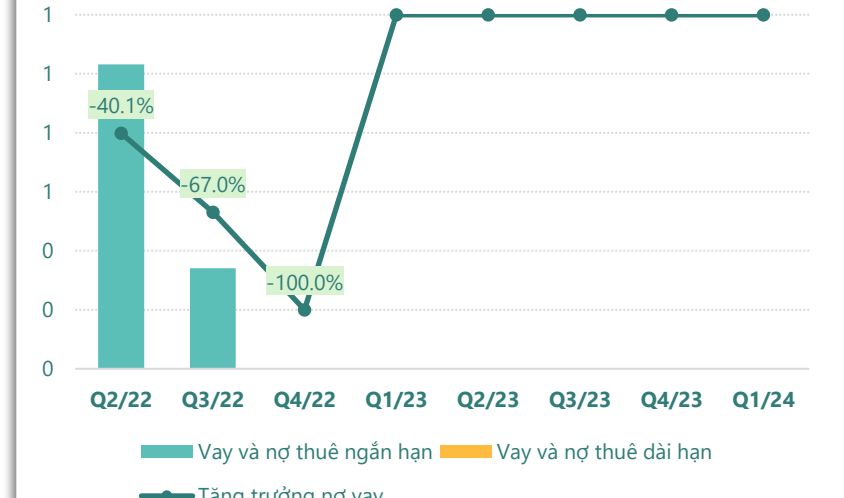
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

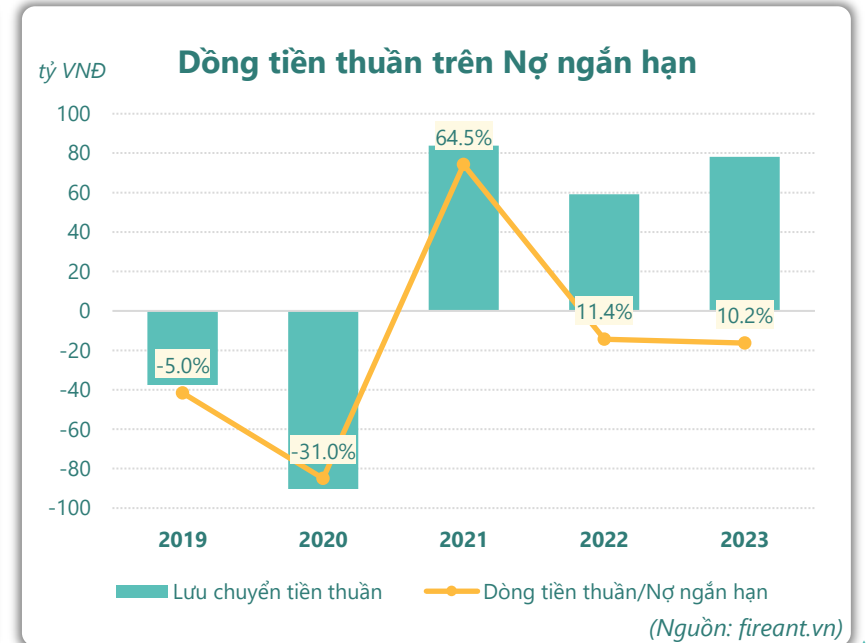
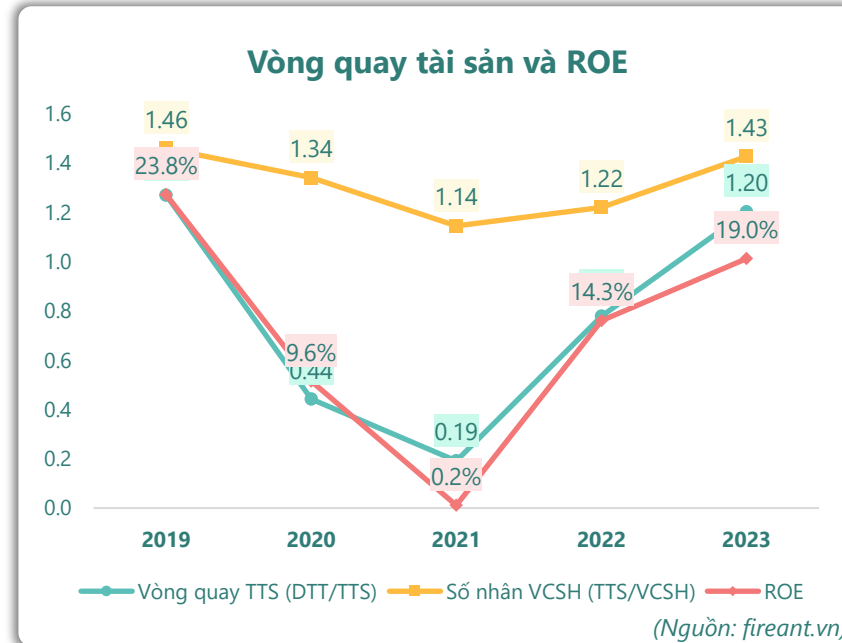
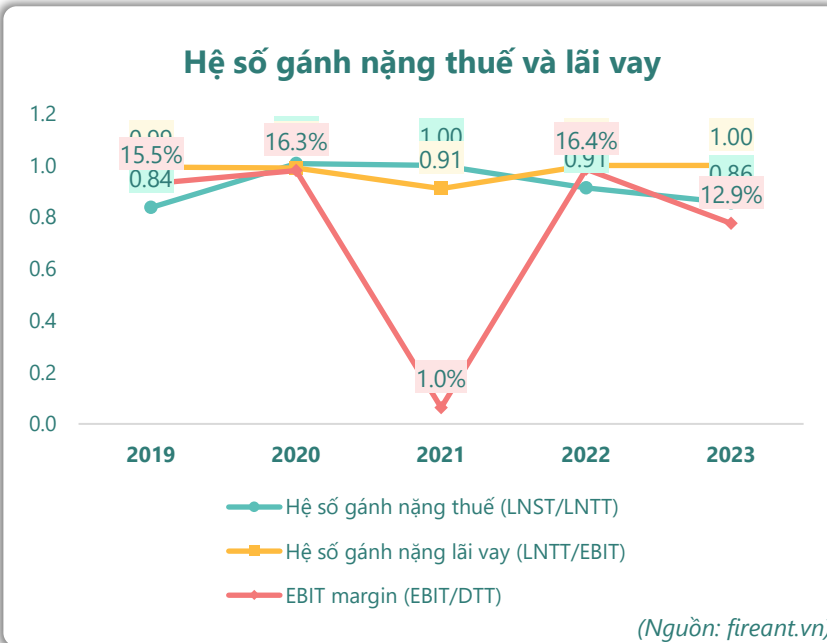
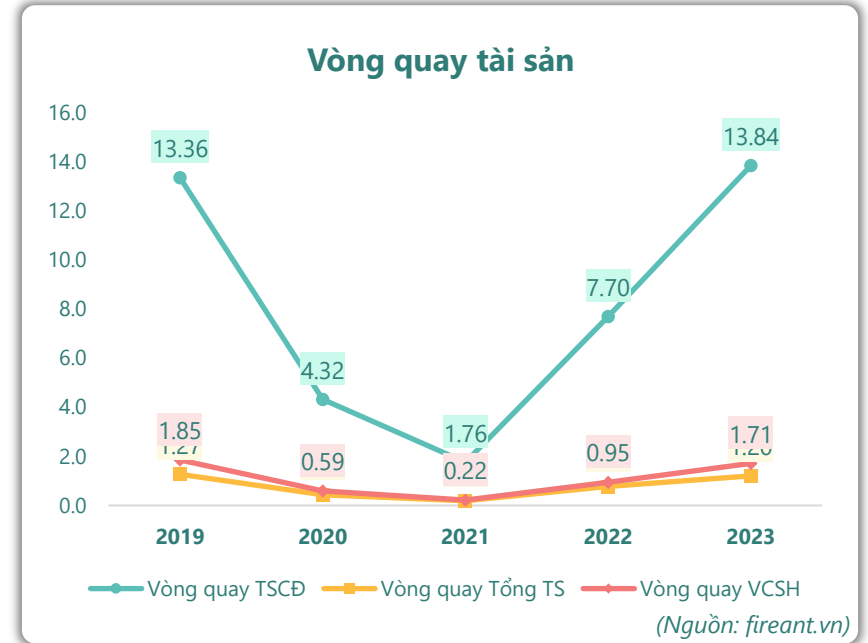
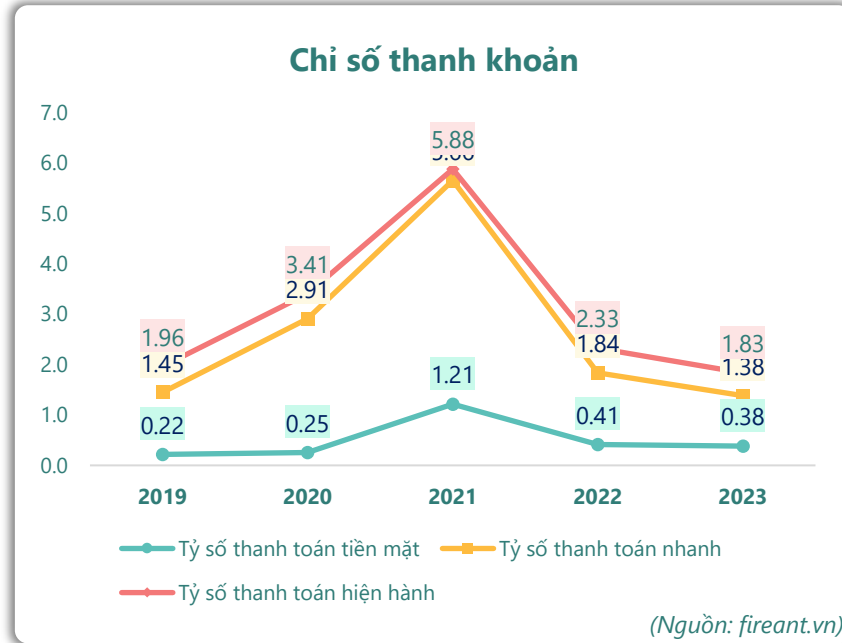
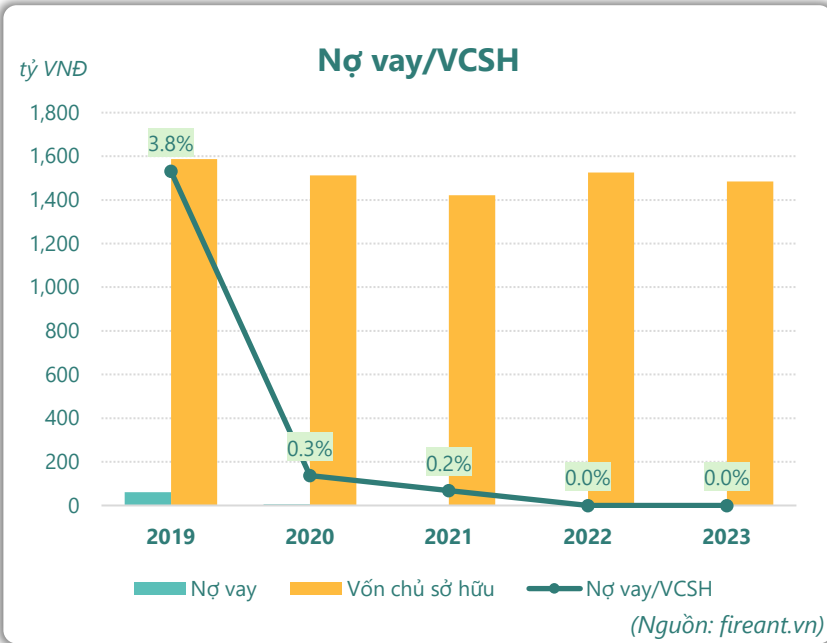
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	681	567	20.0%	2,581	1,400	84.3%
Giá vốn hàng bán	318	279	13.9%	1,185	666	77.9%
Lợi nhuận gộp	363	288	25.9%	1,396	734	90.2%
Doanh thu HĐTC	4.73	10.0	-52.7%	170	89.7	89.9%
Chi phí TC	0.59	0.21	182%	13.3	-3.62	466%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.09	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	240	190	26.2%	859	404	112%
Chi phí QLDN	72.1	64.4	12.0%	371	199	86.5%
LN thuần từ HĐKD	55.0	43.8	25.5%	323	224	44.1%
Lợi nhuận khác	1.35	1.21	11.6%	10.4	5.46	90.7%
LN trước thuế	56.3	45.0	25.2%	334	230	45.2%
Lợi nhuận sau thuế	46.0	36.4	26.3%	286	210	36.0%
LNST của CĐ cty mẹ	46.0	36.4	26.3%	286	210	36.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	83.3	23.1	71.4	126	2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.0	33.2	32.5	-12.9	14.5	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.35	-133	-0.34	-53.1	-107	-0.05
Tiền đầu kỳ	196	214	197	254	262	292
Lưu chuyển tiền thuần	21.8	-16.5	55.2	5.36	34.1	-53.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.75	-0.37	1.55	2.66	-4.56	-6.05
Tiền cuối kỳ	214	197	254	262	292	232

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,169	2,249	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	1,321	1,401	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	232	292	-20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	522	475	9.9%
Phải thu ngắn hạn	167	163	2.7%
Hàng tồn kho	248	344	-27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	151	127	18.8%
Tài sản dài hạn	848	848	0.0%
Phải thu dài hạn	245	250	-2.0%
Tài sản cố định	176	179	-1.8%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	110	102	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	256	0.0%
Tài sản dài hạn khác	29.3	28.9	1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	639	765	-16.5%
Nợ ngắn hạn	637	764	-16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	458	563	-18.6%
Nợ dài hạn	1.44	1.10	30.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,530	1,484	3.1%
Vốn chủ sở hữu	1,530	1,484	3.1%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

